

NHẬN XÉT SỰ CẢI THIẾN SỨC KHOẺ QUANH RĂNG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Trịnh Hải Anh^{1,2}, Đinh Diệu Hồng², Trịnh Đình Hải²

TÓM TẮT

Trong hai thập niên qua, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, có nhiều yếu tố tác động tích cực đến sức khỏe răng miệng cộng đồng người trưởng thành cả nước cũng như ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Các yếu tố tích cực bao gồm các hoạt động tuyên truyền vệ sinh răng miệng, sự thuận lợi trong việc tiếp cận các dịch vụ nha khoa... Vì vậy, việc nghiên cứu về sự cải thiện sức khỏe quanh răng các cộng đồng người trưởng thành trong hai thập niên qua là cần thiết để có khuyến cáo hợp lý về chăm sóc dự phòng các bệnh răng miệng cho cộng đồng. Qua nghiên cứu về sự thay đổi sức khỏe quanh răng các cộng đồng người trưởng thành trong hai thập niên qua ở khu vực đồng bằng sông Hồng, chúng tôi nhận thấy: - Tỷ lệ người trưởng thành không có túi quanh răng tăng lên đáng kể. - Số trung bình vùng lục phân ở các cộng đồng người trưởng thành ở đây có túi quanh răng giảm xuống rõ rệt. - Với các yếu tố tác động tích cực tới mô quanh răng trong hai thập niên qua, sức khỏe quanh răng các cộng đồng người trưởng thành khu vực đồng bằng sông Hồng được cải thiện ngoạn mục.

SUMMARY

REMARK ON THE IMPROVEMENT OF PERIODONTAL HEALTH IN THE ADULT POPULATIONS OF THE RED RIVER REGION

In the past two decades, along with socio-economic development, there have been many factors that have positively impacted the oral health of the adult community nationwide as well as in the Red River Region. Positive factors include oral hygiene propaganda activities, convenient access to dental services... Therefore, research on improving periodontal health in adult populations over the past two decades is necessary to make reasonable recommendations for preventive care of oral diseases. Through research on changes in dental health in adult communities over the past two decades in the Red River Region, we found: - The proportion of adults without periodontal pockets has increased significantly. - The mean number of sextants in adult communities here with periodontal pockets has decreased significantly. - With factors that have a positive impact on periodontal tissue over the past two decades, periodontal health in adult communities in the Red River Region has improved dramatically.

¹Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Hà Nội

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đinh Diệu Hồng

Email: dieuhong201@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2024

Ngày duyệt bài: 8.3.2024

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm quanh răng là tình trạng viêm ở các thành phần mô quanh răng, cấu trúc nâng đỡ răng. Cấu trúc này bao gồm lợi, xương ổ răng, dây chằng quanh răng và xương răng. Nếu viêm khu trú ở lớp nông của mô quanh răng thì chỉ có mô lợi bị ảnh hưởng và được xem là có viêm lợi. Nếu tổn thương viêm tiến triển xuống các lớp sâu hơn, gây tổn thương xương ổ răng, dây chằng quanh răng và xương răng thì có biểu hiện tiêu xương ổ răng và tạo thành túi lợi bệnh lý hay túi quanh răng. Khi các răng đã có túi quanh răng thì răng có biểu hiện lung lay và nếu nặng thì có thể có di lệch răng và thậm chí mất răng. Viêm quanh răng là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây mất răng ở người trưởng thành nhất là người cao tuổi. Các chủng vi sinh vật định cư và phát triển trong các túi quanh răng nếu không được loại bỏ còn có tác thể gây ra các biến chứng toàn thân, là nguồn gốc xa của các bệnh nội khoa như viêm khớp, viêm nội tâm mạc, viêm cầu thận... Vì vậy, việc phát hiện sớm và dự phòng các bệnh quanh răng cho cộng đồng là vô cùng quan trọng.

Trong những thập kỷ qua, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội thì cộng đồng người trưởng thành ở Việt Nam nói chung và ở vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng có các yếu tố tác động tích cực đến sức khỏe răng miệng như dễ dàng tiếp cận các sản phẩm chăm sóc răng miệng, dễ dàng tiếp cận các dịch vụ khám chăm sóc răng miệng. Ngoài ra, còn có các hoạt động tuyên truyền phòng bệnh răng miệng mạnh mẽ trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các yếu tố môi trường tác động này ảnh hưởng thế nào đến sức khỏe quanh răng cộng đồng thì còn chưa có lời giải đáp. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đánh giá sự thay đổi sức khỏe quanh răng cộng đồng người trưởng thành vùng đồng bằng sông Hồng trong hai thập niên qua để có cái nhìn khách quan và khuyến cáo tiếp về chăm sóc dự phòng cho cộng đồng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là thu thập, so sánh và phân tích các số liệu thu được từ hai lần điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc. Lần điều tra đầu được tiến hành trong năm 1999 và lần sau được thực hiện sau

20 năm.

Trong cả hai lần khám điều tra, các đối tượng thăm khám là người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên sống ở vùng đồng bằng sông Hồng, được khám ở tư thế ngồi, ngả đầu trên các ghế răng lưu động. Nguồn sáng là các đèn soi trong miệng với ánh sáng sợi quang học đảm bảo cung cấp đủ ánh sáng. Sử dụng dụng cụ khám răng miệng thông thường và có thêm cây thám trám nha chu để đánh giá tình trạng túi quanh răng.

Người khám là các bác sĩ Răng Hàm Mặt được tập huấn, định chuẩn để thống nhất về cách khám, cách đánh giá và ghi nhận thông tin.

Các thông tin thu được từ khám răng miệng, được điền vào phiếu in sẵn.

Các đối tượng khám điều tra là người trưởng thành được chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Trước tiên là chọn ngẫu nhiên các tỉnh/thành, tiếp theo là chọn ngẫu nhiên các quận/huyện trong các tỉnh/thành đã chọn. Sau đó tiếp tục chọn ngẫu nhiên đến phường/xã. Cuối cùng là chọn ngẫu nhiên đến từng cá thể dựa theo danh sách của địa phương.

Các số liệu thu được qua điều tra thực địa được xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thay đổi về tỷ lệ người trưởng thành có túi quanh răng. Thay đổi về tỷ lệ người trưởng thành có túi quanh răng (TQR) được trình bày trong các bảng 1, 2 và 3.

Bảng 1. Sự thay đổi tỷ lệ người có TQR ở nhóm tuổi 18 – 34

Năm	Tuổi	n	Không có TQG (%)	Có TQR (%)	Loại trừ
1999	18 – 34	245	63,6	36,4	0,0
2019	18 – 34	184	92,5	7,5	0,0

Kết quả ở bảng 1 cho thấy tỷ lệ người trưởng thành ở nhóm tuổi 18 – 34 có túi quanh răng giảm rõ rệt sau hai thập niên, năm 1999 tỷ lệ này là 36,4% thì đến năm 2019 đã giảm xuống 7,5% ($p < 0,01$). Cùng với đó thì tỷ lệ người không có túi quanh răng tăng lên từ 63,6% năm 1999 lên 92,5% năm 2019 ($p < 0,01$).

Bảng 2. Sự thay đổi tỷ lệ người có TQR ở nhóm tuổi 35 – 44

Năm	Tuổi	n	Không có TQG (%)	Có TQR (%)	Loại trừ
1999	35 – 44	345	43,4	54,6	0,0
2019	35 – 44	179	89,0	11,0	0,0

Kết quả ở bảng 2 cho thấy năm 1999 người trưởng thành 35 – 44 tuổi chỉ có 43,4% người không có túi quanh răng thì sau hai thập niên, tỷ

lệ này đã tăng lên 89,0%, một sự khác biệt rõ rệt ($p < 0,01$). Cùng với đó thì tỷ lệ người có túi quanh răng giảm từ 54,6% xuống còn 11,0% ($p < 0,01$).

Bảng 3. Sự thay đổi tỷ lệ người có TQR ở nhóm tuổi từ 45 tuổi trở lên

Năm	Tuổi	n	Không có TQG (%)	Có TQR (%)	Loại trừ
1999	≥ 45	248	25,2	68,6	6,2
2019	≥ 45	137	80,1	19,3	0,6

Kết quả ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ người không có túi quanh răng năm 1999 là 25,2% đã tăng lên 80,1% năm 2019 ($p < 0,01$), và tỷ lệ người có túi quanh răng cũng giảm từ 68,6% năm 1999 xuống còn 19,3% sau 20 năm ($p < 0,01$).

3.2. Về thay đổi số trung bình vùng lục phân có túi quanh răng. Sự thay đổi số trung bình vùng lục phân có túi quanh răng được trình bày ở các bảng 4, 5 và 6.

Bảng 4. Sự thay đổi số trung bình vùng lục phân có TQR ở nhóm tuổi 18 – 34

Năm	Tuổi	n	Không có TQR	Có TQR	Loại trừ
1999	18 – 34	245	5,01	0,91	0,08
2019	18 – 34	199	5,82	0,13	0,05

Kết quả ở bảng 4 cho thấy số trung bình vùng lục phân có túi quanh răng ở lứa tuổi 18 – 34 trong cả hai lần điều tra ở mức thấp và đều dưới 1 vùng trong tổng số 6 vùng lục phân. Nhưng năm 2019 con số này là 0,13 vùng, giảm rõ rệt so với lần điều tra trước ($p < 0,01$).

Bảng 5. Sự thay đổi số trung bình vùng lục phân có TQR ở nhóm tuổi 35 – 44

Năm	Tuổi	n	Không có TQR	Có TQR	Loại trừ
1999	35 – 44	345	4,35	1,51	0,14
2019	35 – 44	199	5,76	0,8	0,06

Kết quả ở bảng 5 cho thấy sau 20 năm, số trung bình vùng lục phân có túi quanh răng đã giảm rõ rệt, từ mức 1,51 vùng năm 1999 xuống 0,18 vùng năm 2019 ($p < 0,01$).

Bảng 6. Sự thay đổi số trung bình vùng lục phân có TQR ở người từ 45 tuổi trở lên

Năm	Tuổi	n	Không có TQR	Có TQR	Loại trừ
1999	≥ 45	248	3,19	1,86	0,95
2019	≥ 45	171	5,40	0,32	0,28

Kết quả ở bảng 6 cho thấy số trung bình vùng lục phân có túi quanh răng ở người từ 45 tuổi trở lên giảm rõ rệt từ mức 1,86 vùng năm 1999 xuống còn 0,32 vùng năm 2019 ($p < 0,01$).

Nhìn chung, các kết quả ở bảng 1, bảng 2 và bảng 3 cho thấy tỷ lệ người trưởng thành không có túi quanh răng ở tất cả các nhóm tuổi đều

tăng lên rõ rệt, các kết quả này cho thấy sức khoẻ quanh răng ở các cộng đồng người trưởng thành được cải thiện ngoạn mục.

Các kết quả ở bảng 4, bảng 5 và bảng 6 cho thấy số trung bình vùng lục phân không có túi quanh răng ở tất cả các nhóm tuổi đều tăng lên rõ rệt. Các kết quả này càng khẳng định sức khoẻ quanh răng cộng đồng người trưởng thành ở khu vực đồng bằng sông Hồng được cải thiện rõ rệt qua hai thập niên.

IV. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, bàn luận tình trạng sức khoẻ quanh răng các cộng đồng người trưởng thành ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng qua hai thập niên, chúng tôi rút ra kết luận là:

- Tỷ lệ người trưởng thành có túi quanh răng giảm xuống ở tất cả các nhóm tuổi và tỷ lệ người không có túi quanh răng tăng lên đáng kể.
- Số trung bình vùng lục phân người trưởng thành có túi quanh răng giảm xuống và số trung

bình vùng lục phân không có túi quanh răng tăng lên rõ rệt.

Qua hai thập niên với các yếu tố tác động tích cực đến sức khoẻ răng miệng cộng đồng bao gồm cả tác động lên mô quanh răng, sức khoẻ quanh răng các cộng đồng người trưởng thành khu vực Đồng bằng Sông Hồng được cải thiện ngoạn mục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bình.** National Oral Health Survey of Vietnam 2019. Medical publishing house. Hanoi 2019.
2. **Trịnh Đình Hải, Đào Ngọc Phong.** Phương pháp nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng trong nha khoa. NXB Y học. 2014.
3. **Tran Van Truong, Trinh Dinh Hai, Lam Ngoc An et al.** National Oral Health Survey of Vietnam 2001. Medical publishing house. Hanoi 2002.
4. **Trịnh Đình Hải.** Dự phòng sâu răng cộng đồng bằng fluor. NXB Y học. 2014.
5. **Trịnh Đình Hải.** Oral Health promotion for school children in Vietnam. Medical publishing house. Hanoi 2011.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ THIẾU MÁU BẰNG ERYTHROPOIETIN ALPHA KẾT HỢP TRUYỀN SẮT TRÊN BỆNH NHÂN BỆNH THẬN MẠN CHƯA ĐIỀU TRỊ THAY THẾ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC NINH

Phạm Thị Thu Hường¹, Phạm Kim Liên²

Từ khóa: Bệnh thận mạn, thiếu máu, Erythropoietin alfa

SUMMARY

THE RESULT OF ANEMIA TREATMENT USING ERYTHROPOIETIN ALPHA PLUS INTRAVENOUS IRON IN CHRONIC KIDNEY PATIENT WITHOUT KIDNEY REPLACEMENT THERAPY AT BAC NINH PROVINCIAL GENERAL HOSPITAL

Objective: Evaluate results of anemia treatment using erythropoietin alpha plus intravenous iron in chronic kidney patient without kidney replacement therapy at Bac Ninh province general hospital in 2023. **Methodology:** Cross-sectional descriptive study with longitudinal follow-up enrolled 30 chronic kidney patients. The patient was administrated erythropoietin alpha plus intravenous iron for treating anemia and followed up 1 month and 2 months. The study implemented from 01/09/2022 to 30/09/2023 at Nephrology and Urology department, Bac Ninh province general hospital. **Results:** At first month of follow up, the proportion of patients increased Hb \geq 1g/dl per month was 26,7%. At second month of follow up, the proportion was higher 30,0% compared to the first month. After 2 month of treatment, the proportion of patients increased Hb \geq 2g/dl per month was 26,7%. After 1 month and 2 month follow-

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả điều trị thiếu máu bằng Erythropoietin alfa kết hợp truyền sắt trên bệnh nhân bệnh thận mạn chưa điều trị thay thế tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** 30 bệnh nhân bệnh thận mạn được điều trị thiếu máu bằng Erythropoietin alfa kết hợp truyền sắt theo dõi sau 1 tháng, 2 tháng điều trị. Nghiên cứu mô tả cắt ngang có theo dõi dọc từ từ 01/09/2022 đến 30/09/2023 tại khoa Thận tiết niệu lọc, bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Ninh. **Kết quả:** Sau 1 tháng điều trị, tỉ lệ BN có đáp ứng tăng Hb \geq 1g/dl/ tháng đạt 26,7%, tháng thứ 2 đạt 30,0% so với tháng thứ nhất. Sau 2 tháng điều trị, BN có đáp ứng tăng Hb \geq 2g/dl/ tháng là 26,7%. Sau 1 tháng và sau 2 tháng đều có 30% người bệnh đạt kết quả mục tiêu. **Kết luận:** Sử dụng Erythropoietin alpha kết hợp truyền sắt có hiệu quả sau 1 tháng, 2 tháng trong cải thiện Hb điều trị thiếu máu ở bệnh nhân bệnh thận mạn.

¹Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Ninh

²Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Thu Hường

Email: thuhoangpham02011984@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.2.2024

Ngày duyệt bài: 8.3.2024